

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

THE FACTORS INFLUENCING THE LEVEL OF INFORMATION DISCLOSURE BY STATE-OWNED ENTERPRISES IN VIETNAM

Nguyễn Văn Linh^{1*}, Đặng Ngọc Hùng¹

TÓM TẮT

Bài báo trình bày nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT của DNNN ở Việt Nam. Tác giả đã xây dựng và kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT của DNNN, bao gồm: Quy mô doanh nghiệp, Đòn bẩy tài chính, Khả năng thanh khoản, Tỷ lệ ROE, Kiểm toán. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất, thông qua phần mềm SPSS 20 phân tích dữ liệu nghiên cứu của 152 DNNN. Kết quả cho thấy, Quy mô doanh nghiệp, Kiểm toán có quan hệ thuận chiều với mức độ CBTT; Đòn bẩy tài chính, Khả năng thanh khoản, Tỷ lệ ROE không ảnh hưởng tới mức độ CBTT của DNNN. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao CBTT trong các DNNN ở Việt Nam.

Từ khóa: CBTT; DNNN; phương pháp bình phương nhỏ nhất

ABSTRACT

This article explores factors influencing the level of information disclosure by SOEs in Vietnam. These factors has been developed and tested the level of information disclosure of SOEs including *enterprise size, financial leverage, liquidity, the ROE and auditing*. This study used the least squares regression model, applying SPSS 20 software to analyze data of 152 SOEs. The research results has indicated that the *size of enterprises* and *auditing* are positively correlated with the level of information disclosure; *Financial leverage, liquidity, ROE* do not affect the level of SOE disclosure. Based on the results of the study, some suggestions were made to improve information disclosure in SOEs in Vietnam.

Keywords: information disclosure; SOEs; least square means

¹Đại học Công nghiệp Hà Nội

*E-mail: nguyenvanlinh.hau.edu@gmail.com

Ngày nhận bài: 06/10/2017

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 01/12/2017

Ngày chấp nhận đăng: 26/02/2018

CHỮ VIẾT TẮT

DNNN:	Doanh nghiệp nhà nước (State-Owned Enterprises - SOEs)
CBTT:	Công bố thông tin
ROE:	Return On Equity (Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu)

1. GIỚI THIỆU

Các dự án kém hiệu quả, thua lỗ tới hàng ngàn tỷ đồng của các tập đoàn kinh tế, DNNN đã để lại hậu quả nặng nề

cho nền kinh tế. Gần đây, dư luận lại đang nóng lên về những khuất tất, thiếu minh bạch thông tin từ thương vụ mua lại 95% cổ phần Công ty Cổ phần nghe nhìn toàn cầu (AVG) của Mobifone. Đây là ví dụ điển hình cho việc thiếu minh bạch thông tin của DNNN dẫn tới thất thoát vốn nhà nước, các dự án kém hiệu quả, thua lỗ liên tục và có dấu hiệu tham nhũng, lợi ích nhóm.

Việc minh bạch hóa và công bố công khai thông tin về hoạt động DNNN là cơ sở để nhà nước giám sát việc sử dụng các nguồn lực, tránh gian lận, sử dụng không hiệu quả gây thất thoát lãng phí. Công khai thông tin các DNNN làm tăng tính minh bạch và công bằng xã hội, tạo lòng tin trong nhân dân vào việc sử dụng các nguồn lực của nhà nước. Minh bạch thông tin làm đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa các DNNN và là điều kiện then chốt để thu hút đầu tư, tăng hiệu quả hoạt động, hướng tới phát triển bền vững.

Để tăng cường tính minh bạch thông tin của DNNN, Chính phủ đã có nhiều biện pháp chỉ đạo quyết liệt trong thời gian qua, điển hình là việc ban hành Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/09/2015 quy định về CBTT của DNNN. Mặc dù Nghị định 81/2015/NĐ-CP đã có hiệu lực thi hành từ ngày 05/11/2015 nhưng trên thực tế, việc CBTT còn chậm về thời gian và mức độ CBTT còn thấp, không đầy đủ. Tính đến ngày 31/12/2016 theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, chỉ có 241/432 DNNN, chiếm 55,8% gửi báo cáo thực hiện CBTT trên cổng thông tin doanh nghiệp. Các doanh nghiệp chưa thực hiện CBTT thuộc lĩnh vực thủy nông, thủy lợi, các công ty nông nghiệp, lâm nghiệp, xổ số kiến thiết tại các địa phương. Trong số 41 tập đoàn kinh tế, tổng công ty phải CBTT thì hầu hết đã công bố nhưng chưa đầy đủ, chỉ có 02 doanh nghiệp là Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam và Tổng công ty Xây dựng số 1 là thực hiện CBTT đầy đủ¹.

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng đến CBTT của doanh nghiệp là chủ đề thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu cũng như những nhà chuyên môn, nhà hoạch định chính sách.

¹ Báo cáo về tình hình CBTT của DNNN, Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 31/01/2017

Trên thế giới, nghiên cứu về CBTT bắt đầu từ khoảng hai thập niên trước, như: Ahmed và Nicholls (1994), nghiên cứu CBTT của các công ty phi tài chính tại Bangladesh; Wallace và Naser (1995), nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới CBTT bắt buộc trong báo cáo hàng năm của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hồng Kông; Naser (1998), nghiên cứu về CBTT của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường tài chính Amman; Owusu-Ansah (1998), nghiên cứu tác động của các thuộc tính công ty tới CBTT bắt buộc của các công ty niêm yết tại Zimbabwe; Bujaki và McConomy (2002), nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới CBTT của các doanh nghiệp tại Canada; Barako (2007), nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới CBTT tự nguyện trong báo cáo hàng năm của các công ty tại Kenya. Ở Việt Nam, mới chỉ xuất hiện một số nghiên cứu về vấn đề này, như: Ngô Thu Giang và Đặng Anh Tuấn (2013); Đặng Ngọc Hùng (2014); Nguyễn Công Phương và Nguyễn Thị Phương Thanh (2014); Nguyễn Thị Thu Thảo (2015); Nguyễn Thị Phương Hồng và Lê Hoàng Trung (2016)... Các nghiên cứu này tập trung vào doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, kết quả của các nghiên cứu có một số điểm trái chiều và vẫn còn những vấn đề tranh luận. Tổng quan các nghiên cứu trước đây cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến CBTT của doanh nghiệp, như là: quy mô, thời gian niêm yết, tỉ lệ sở hữu cổ đông nước ngoài, số thành viên hội đồng quản trị, ROE, đòn bẩy tài chính, khả năng thanh khoản, kiểm toán, ngành nghề kinh doanh... Tuy nhiên, kết quả của các nghiên cứu cũng đã cho thấy khoảng trống của các nghiên cứu, đó là: hầu hết các nghiên cứu chỉ tập trung vào doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán, chưa có nghiên cứu về DNNN. Vì vậy, tác giả đã lựa chọn hướng nghiên cứu đến đối tượng DNNN ở Việt Nam thông qua việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến CBTT để có cái nhìn toàn diện hơn về vấn đề này.

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm phân tích mức độ CBTT của các DNNN ở Việt Nam, đồng thời xác định và kiểm định các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ CBTT của DNNN, từ đó đề xuất giải pháp nhằm cải thiện minh bạch thông tin của DNNN ở Việt Nam.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

Nội dung CBTT

Theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP, các DNNN phải công bố các nội dung sau: (i) *Công bố chiến lược phát triển của doanh nghiệp*: quan điểm, định hướng phát triển, mục tiêu, các nhiệm vụ, giải pháp để đạt được các mục tiêu phát triển của doanh nghiệp. (ii) *Công bố kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm (05) năm của doanh nghiệp*: xác định vai trò, vị trí, định hướng phát triển, nhiệm vụ của doanh nghiệp trong 05 năm của kỳ kế hoạch; doanh nghiệp xác định một số chỉ tiêu về sản phẩm, tăng trưởng bình quân, doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách, lao động, tiền lương, thị trường, xuất khẩu...; doanh nghiệp xác định kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển...; doanh nghiệp xác định một số giải pháp thực hiện chủ yếu về tài chính, sản xuất kinh doanh, nhân lực... (iii)

Công bố kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển hàng năm của doanh nghiệp: kế hoạch sản xuất kinh doanh (kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính; kế hoạch và kết quả sản xuất kinh doanh cả năm; kế hoạch phát triển thị trường và sản phẩm; kế hoạch đầu tư phát triển (kế hoạch đầu tư các dự án cả năm, kết quả đầu tư cả năm (dự kiến); giải pháp về tài chính; giải pháp về sản xuất; giải pháp về marketing; giải pháp về nguồn nhân lực; giải pháp về công nghệ - kỹ thuật; giải pháp về quản lý và điều hành; giải pháp khác. (iv) *Công bố báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và ba (03) năm gần nhất tính đến năm báo cáo*: báo cáo đánh giá phải nêu nhận xét, phân tích về tình hình thực hiện, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tính đến thời điểm báo cáo và các giải pháp nhằm duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm kế tiếp. (v) *Công bố báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ công ích và trách nhiệm xã hội khác (nếu có)*: doanh nghiệp báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ công ích và trách nhiệm xã hội khác (nếu có) đồng thời gửi báo cáo tới cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để công bố theo quy định. (vi) *Công bố tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp hàng năm*: báo cáo tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp hàng năm cần có các phân tích, đánh giá về công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp trong năm, báo cáo và kế hoạch sắp xếp trong năm kế tiếp; dự kiến mức độ hoàn thành và các giải pháp nhằm bảo đảm tiến độ theo phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. (vii) *Công bố báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp*: thành viên và cơ cấu Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và các cán bộ chủ chốt: danh sách thành viên (thành viên độc lập, thành viên điều hành, thành viên chuyên trách, thành viên không chuyên trách, chức danh tại công ty khác do doanh nghiệp nắm giữ); nhân thân, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp, các vị trí quản lý đã nắm giữ, công việc quản lý được giao. (viii) *Công bố báo cáo tài chính của doanh nghiệp*: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC chế độ kế toán doanh nghiệp. (ix) *Công bố chế độ tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp*: nội dung bao gồm chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp; nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao của doanh nghiệp; quỹ tiền lương kế hoạch; chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao của doanh nghiệp; Báo cáo quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của doanh nghiệp.

Cách tính mức độ CBTT và quy trình nghiên cứu

Việc lượng hóa mức độ CBTT được thực hiện: xây dựng thang chuẩn cho việc CBTT bao gồm các chỉ mục cần thiết cần được công bố theo nội dung của Nghị định số 81/2015/NĐ-CP; tiếp theo, mã hóa từng chỉ mục thông tin được công bố, theo nội dung đã được sắp xếp và phân loại của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Bảy chỉ mục thông tin, gồm: *Hoạt động; Tài chính; Chiến lược; Kế hoạch sản xuất kinh doanh; Kế hoạch sắp xếp đổi mới; Đánh giá hiệu quả; Quỹ lương, thưởng*. Sử dụng phương pháp đo lường không trọng số dựa vào thang chuẩn, các mục thông tin được

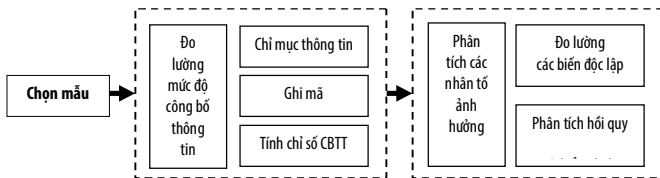
công bố sẽ được gán giá trị 1 (Nếu có công bố), giá trị 0 (Nếu không công bố).

Chỉ số CBTT của mỗi doanh nghiệp được tính theo công thức (1).

$$I_j = \frac{\sum_{i=1}^{n_i} X_{ij}}{n_j} \quad (1)$$

Trong đó: I_j là chỉ số CBTT của doanh nghiệp j ; n_j là số lượng thông tin được công bố bởi doanh nghiệp j ; X_{ij} nhận giá trị là 1 nếu thông tin i được công bố và nhận giá trị là 0 nếu thông tin không được công bố.

Quy trình nghiên cứu được thể hiện trên hình 1.



Hình 1. Quy trình nghiên cứu

Giả thuyết nghiên cứu: Trên cơ sở tổng quan, kế thừa lý thuyết và các nghiên cứu trước đây, trong nghiên cứu này, dựa trên thông tin của các loại báo cáo theo Nghị định 81/2015/NĐ-CP, tác giả đề xuất 05 nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT của DN như sau:

Quy mô của doanh nghiệp (theo doanh thu): Hầu hết các nghiên cứu trước đều chỉ ra nhân tố quy mô có tác động đến mức độ CBTT của doanh nghiệp. Theo Ahmed và Nicholls (1994), các doanh nghiệp có quy mô lớn, nguồn lực và kinh nghiệm chuyên môn cần thiết để thực hiện báo cáo tài chính chất lượng hơn, do đó CBTT nhiều hơn. Theo Wallace và Naser (1995), quy mô luôn là mục tiêu cho sự phát triển và tăng trưởng của doanh nghiệp, chính vì thế doanh nghiệp luôn muốn thu hút nguồn vốn đầu tư bên ngoài và muốn thực hiện điều đó doanh nghiệp cần công bố nhiều thông tin hơn. Chavent và cộng sự (2006), cho rằng quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng tới mức độ CBTT do xuất phát từ áp lực cạnh tranh, các công ty lớn có nhu cầu vốn lớn và huy động vốn nhiều hơn, do đó các công ty lớn có mức CBTT càng cao. Trên cơ sở đó, tác giả xây dựng giả thuyết H_1 , có mối quan hệ thuận chiều và có ý nghĩa thống kê giữa quy mô doanh nghiệp (theo doanh thu) với mức độ CBTT.

Đòn bẩy tài chính: Theo Ahmed và Nicholls (1994), các

công ty có tỉ trọng các khoản nợ lớn trong bảng cân đối kế toán thường CBTT ít hơn trong báo cáo thường niên. Naser (1998), tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa đòn bẩy tài chính và mức độ CBTT. Trên cơ sở đó, tác giả xây dựng giả thuyết H_2 , có mối quan hệ ngược chiều và có ý nghĩa thống kê giữa đòn bẩy tài chính với mức độ CBTT.

Kiểm toán: Mặc dù việc lập và trình bày các loại báo cáo là trách nhiệm của người quản lý, tuy nhiên công ty kiểm toán thuê ngoài có thể ảnh hưởng đáng kể tới số lượng thông tin công bố ra bên ngoài thông qua quá trình thực hiện kiểm toán. Owusu-Ansah (1998), cho thấy mối quan hệ thuận chiều giữa công ty kiểm toán và mức độ CBTT doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, tác giả xây dựng giả thuyết H_3 , có mối quan hệ thuận chiều và có ý nghĩa thống kê giữa kiểm toán với mức độ CBTT.

Mức độ sinh lời (ROE): Barako (2007), cho rằng các công ty hoạt động hiệu quả thì nhà quản trị sẽ chủ động CBTT nhiều hơn để thỏa thuận mức thưởng cho họ và nâng cao giá trị của họ trên thị trường lao động. Tuy nhiên, theo quan điểm ngược lại, các công ty hoạt động kém cũng sẽ CBTT nhiều để giải thích về thực trạng công ty với cổ đông (Bujaki và McConomy, 2002). Trên cơ sở đó, tác giả xây dựng giả thuyết H_4 , có mối quan hệ thuận chiều và có ý nghĩa thống kê giữa mức độ sinh lời (ROE) với mức độ CBTT.

Khả năng thanh khoản: Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy tồn tại hai quan điểm trái chiều: khả năng thanh khoản càng cao công ty càng tích cực CBTT để chứng minh tình trạng hoạt động tốt của công ty (Singhvi, 1968); trái lại, khả năng thanh khoản càng thấp công ty có khuynh hướng công bố càng nhiều để biện minh tình trạng công ty với các đối tượng bên ngoài (Wallace và Naser, 1995). Từ đó, tác giả xây dựng giả thuyết H_5 , có mối quan hệ thuận chiều và có ý nghĩa thống kê giữa khả năng thanh khoản với mức độ CBTT.

3. MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mô hình nghiên cứu

Mô hình hồi quy tổng thể được sử dụng để kiểm định các biến đo lường trong nghiên cứu được thể hiện trên phương trình (2).

$$CBTT = \beta_0 + \beta_1 QM + \beta_2 KT + \beta_3 ROE + \beta_4 DBTC + \beta_5 TK + e_i \quad (2)$$

Bảng 1. Các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Loại biến	Mã biến	Cách đo lường	Chiều ảnh hưởng
Mức độ CBTT	Phụ thuộc	CBTT	Theo công thức (1)	
Kiểm toán	Độc lập	KT	Biến giả: nếu công ty được kiểm toán là 1; không được kiểm toán là 0	+
Quy mô theo doanh thu	Độc lập	QM	Logarit tự nhiên tổng doanh thu của doanh nghiệp (LnDT)	+
Đòn bẩy tài chính	Độc lập	DBTC	Tỷ lệ nợ/ Tổng tài sản	-
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	Độc lập	ROE	LNST/ VCSH	+
Khả năng thanh khoản	Độc lập	TK	Tài sản NH/ Nợ NH	+

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

Các biến	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)	152	-2,8445	0,6293	0,067320	0,2724919
Doanh thu (Ln doanh thu)	152	18,1106	33,2957	26,303768	2,6462820
Đòn bẩy tài chính	152	0,0038	1,0000	0,408203	0,2539866
Khả năng thanh khoản	152	0,1974	127,585	3,4609	10,6105
Kiểm toán	152	0	1	0,49	0,501

Các biến trong mô hình hồi quy được mô tả trong bảng 1.

Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 152 DNNN thông qua các báo cáo theo Nghị định 81/2015/NĐ-CP công bố trên cổng thông tin doanh nghiệp của Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong năm 2016. Thống kê cho thấy, trong số 152 DNNN được chọn đưa vào nghiên cứu, có 99 DNNN thuộc các tỉnh, thành phố quản lý, chiếm tỷ lệ cao nhất (65,2%); 25 DNNN thuộc các tập đoàn kinh tế quản lý (chiếm 16,4%) và 28 DNNN thuộc các bộ, ngành quản lý (chiếm 18,4%).

Với nghiên cứu mô hình hồi quy, dữ liệu là dạng số liệu chéo thì quy mô mẫu tối thiểu được xác định là: $n = 50 + 8 \cdot k$ (Green, 1991; Tabachnick và Fidell, 2007), trong đó, k là số biến độc lập của mô hình. Mô hình nghiên cứu này có 05 biến độc lập, như vậy kích thước mẫu ước lượng tối thiểu sẽ là 90. Như vậy, quy mô của mẫu nghiên cứu là 152, đảm bảo tính đại diện cho tổng thể nghiên cứu.

Số liệu sau khi thu thập được tính toán thành các biến phù hợp với yêu cầu nghiên cứu thông qua phần mềm Excel. Số liệu các biến đã tính toán được lưu trữ, xử lý phân tích và kiểm định thông qua phần mềm SPSS 20.

4. KẾT QUẢ VÀ BÌNH LUẬN

Phân tích thống kê mô tả

Dữ liệu thống kê cho thấy, Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức cao hơn bình quân là dương 6,73%; Đòn bẩy tài chính của các DNNN (tỷ lệ nợ phải trả/ tổng nguồn vốn) bình quân là 40,82%; Khả năng thanh khoản bình quân là 346,09%; có khoảng 49% các DNNN đã được kiểm toán (bảng 2).

Bảng 3. Tổng hợp mức độ CBTT của các DNNN

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CBTT	152	11,76%	100%	58,67%	22,01%

Mức độ CBTT của các DNNN còn thấp so với yêu cầu, giá trị Mean chỉ đạt 58,67% (bảng 3).

Ma trận hệ số tương quan

Hệ số tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình không có cặp nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn 0,8. Ở ma trận hệ số tương quan giữa các biến với biến phụ thuộc CBTT, hệ số thấp nhất là -0,045 giữa biến độc lập ROE và biến phụ thuộc mức độ CBTT; hệ số cao nhất là 0,346 giữa biến độc lập quy mô theo doanh thu (QM) và biến độc lập Đòn bẩy tài chính (DBTC) (bảng 4). Do đó, khi sử dụng mô hình hồi quy, ít có khả năng gặp hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 4. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến với biến phụ thuộc CBTT

	CBTT	KT	QM	DBTC	ROE	TK
CBTT	1	0,240**	0,228**	0,051	-0,045	0,005
KT		1	0,293**	0,056	0,107	0,080
QM			1	0,346**	0,154*	0,061
DBTC				1	-0,020	-0,026
ROE					1	0,056
TK						1

***. Tương quan có ý nghĩa ở mức 1% (2-tailed); **. Tương quan có ý nghĩa ở mức 5% (2-tailed).**

Kết quả hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT

Bảng 5. Kết quả hồi quy đa biến, biến phụ thuộc là mức độ CBTT

	B	Sai số chuẩn	Beta	t	Sig	VIF
Hằng số	12,979	18,171		0,714	0,476	
Quy mô (Ln doanh thu)	1,645	0,739	0,198	2,227	0,027	1,272
Đòn bẩy tài chính	-2,688	7,309	-0,031	-0,368	0,714	1,147
Kiểm toán	8,575	3,632	0,195	2,361	0,020	1,105
ROE	-7,734	6,475	-0,096	-1,194	0,234	1,036
Khả năng thanh khoản	0,003	0,002	-0,018	-0,228	0,820	1,012
	R ²					0,308
	R ² hiệu chỉnh					0,105
	Sig. F Change					0,012
	Durbin-Watson					1,780

Kết quả hồi quy cho thấy, chỉ có biến quy mô theo doanh thu (QM), kiểm toán (KT) là có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%; còn lại các biến đòn bẩy tài chính (DBTC), ROE, khả năng thanh khoản (TK) không có ý nghĩa thống kê. Ngoài ra, hệ số VIF của tất cả các biến đều nhỏ hơn 10, chứng tỏ mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Đồng thời, giá trị thống kê d (Durbin-Watson) bằng 1,780 ($du = 1,718 < d = 1,780 < 4 - 1,820 = 2,180$) nằm trong miền không có hiện tượng tự tương quan. Như vậy, quy mô theo doanh thu, kiểm toán thỏa mãn tất cả các giả định của mô hình hồi quy, do đó có thể giải thích sự ảnh hưởng của các nhân tố này đến mức độ CBTT của DNNN. Chỉ số R² hiệu chỉnh bằng 0,105 chỉ ra rằng, các nhân tố quy mô, kiểm toán ảnh hưởng và giải thích được 10,5% mức độ CBTT của DNNN (bảng 5).

Mô hình hồi quy phù hợp với mức ý nghĩa 0,05 có dạng như sau:

$$CBTT = 12,979 + 1,645 QM + 8,575 KT$$

Bình luận

Kết quả nghiên cứu ở bảng 5 cho thấy, (i) nhân tố Quy mô cho kết quả hồi quy dương và có ý nghĩa thống kê ở

mức 5% ảnh hưởng đến mức độ CBTT, phù hợp với giả thuyết xây dựng ban đầu. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Ahmed và Nicholls (1994), Wallace và Naser (1995), Chavent và cộng sự (2006). (ii) Nhân tố Kiểm toán có quan hệ thuận chiều với mức độ CBTT và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, phù hợp với giả thuyết nghiên cứu. Nói cách khác, doanh nghiệp được kiểm toán sẽ CBTT nhiều hơn. Nghiên cứu này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Owusu-Ansah (1998). (iii) Hệ số R^2 hiệu chỉnh bằng 0,105 nghĩa là các nhân tố trong mô hình nghiên cứu giải thích được sự ảnh hưởng của các nhân tố đó đến mức độ CBTT là 10,5%, còn lại là do các nhân tố chưa được đưa vào mô hình nghiên cứu. Đây là hạn chế của nghiên cứu này, tác giả sẽ tiếp tục triển khai ở nghiên cứu tiếp theo.

5. KHUYẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

Tính tới thời điểm hiện nay, mức độ CBTT của các DNNN còn thấp. Kết quả hồi quy của nghiên cứu đã cho thấy, hai nhân tố có ảnh hưởng thuận chiều đến mức độ CBTT của DNNN, đó là: Quy mô và Kiểm toán. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao mức độ CBTT trong DNNN như sau:

Một là, thực hiện nghiêm túc định kỳ chế độ kiểm toán với các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, các DNNN. Thuê các công ty kiểm toán độc lập có uy tín để cùng với kiểm toán nhà nước thực hiện; có lộ trình từng bước đánh giá và xếp hạng các DNNN theo chuẩn quốc tế.

Hai là, đẩy mạnh tái cơ cấu, sắp xếp lại các DNNN. Chú trọng và thường xuyên giám sát hoạt động của các DNNN có quy mô lớn, các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty nhà nước nắm giữ vai trò quan trọng.

Ba là, nâng cao trách nhiệm giải trình, minh bạch, công khai về tài chính trong các báo cáo theo quy định; nếu tới hạn mà các doanh nghiệp không thực hiện CBTT thì các bộ, ngành, địa phương phải công khai các DNNN chưa thực hiện CBTT trên phương tiện đại chúng để xã hội, nhà đầu tư cùng giám sát, thúc ép lãnh đạo doanh nghiệp khắc phục khó khăn, đổi mới sản xuất để bảo toàn và phát triển vốn nhà nước; tăng hình thức xử lý với DNNN chậm hay không CBTT gắn với trách nhiệm người đứng đầu quản lý DNNN đó./.

[5]. Chavent, M., Dinh, Y., Fu, L., Stolowy, H. and Wang, H., 2006. *Disclosure and Determinants Studies: An Extension Using the Divisive Clustering Method (DIV)*. *European Accounting Review*, 15(2): 181-218.

[6]. Chính Phủ, Nghị định số 81/2015/NĐ-CP về CBTT của các DNNN, ban hành ngày 18 tháng 09 năm 2015.

[7]. Đặng Ngọc Hùng, 2014. *Các nhân tố ảnh hưởng đến việc CBTT bộ phận theo Chuẩn mực kế toán số 28*. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*, số 23 (8/2014): 75-80.

[8]. Green, W.H., 2003. *Econometric Analysis*. Upper Saddle River NJ: Prentice-Hall.

[9]. Ngô Thu Giang và Đặng Anh Tuấn, 2013. *Các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động CBTT của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*. *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, 194: 24-30.

[10]. Nguyễn Công Phương và Nguyễn Thị Thanh Phương, 2014. *Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT tài chính của công ty niêm yết*. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 287: 15-33.

[11]. Nguyễn Thị Thu Thảo, 2015. *Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT tự nguyện của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE*. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 26: 99-115.

[12]. Nguyễn Thị Phương Hồng và Lê Hoàng Trung, 2016. *Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT liên quan tới rủi ro của doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam*. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 232: 69-76.

[13]. Naser, K. 1998. *Comprehensiveness of disclosure of non-financial companies listed on Amman Financial Market*. *International Journal of Commerce and Management*, 8(1): 88-119.

[14]. Owusu-Ansah, S., 1998. *The impact of corporate attributes on the extent of mandatory disclosure and reporting by listed companies in Zimbabwe*. *The International Journal of Accounting*, 33(5): 605-631.

[15]. Singhvi, S., 1968. *Characteristics and implications of inadequate disclosure: A case study of India*. *International Journal of Accounting*, 3(2): 29-43.

[16]. Tabachnick, B.G. and Fidell, L.S., 2007. *Using Multivariate Statistics*. Boston: Pearson Education.

[17]. Wallace, R.S.O. and Naser, K., 1995. *Firm specific determinants of the comprehensiveness of mandatory disclosure in the corporate annual reports of firms listed on the stock exchange of Hong Kong*. *Journal of Accounting and Public Policy*, 14(4): 311-368.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Ahmed, K., Nicholls, D., 1994. *The impact of non-financial company characteristics on mandatory disclosure compliance in developing countries: The case of Bangladesh*. *The International Journal of Accounting*, 29(1): 62-77.

[2]. *Báo cáo về tình hình CBTT của DNNN*, Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 31/01/2017.

[3]. Barako, D. G., 2007. *Determinants of Voluntary Disclosure in Kenyan Companies Annual Report*. *African Journal of Business management*, 1(5): 113-128.

[4]. Bujaki, M. and McConomy, B., 2002. *Corporate Governance: Factors Influencing Voluntary Disclosure by Publicly Traded Canadian Firms*. *Canadian Accounting Perspective*, 1: 105-39.